

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CMS)

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam

Ngày	19,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.3%	-	154.7

DT thuần	2023
98.1	tỷ VNĐ
YoY: ▼61.9 -38.8%	

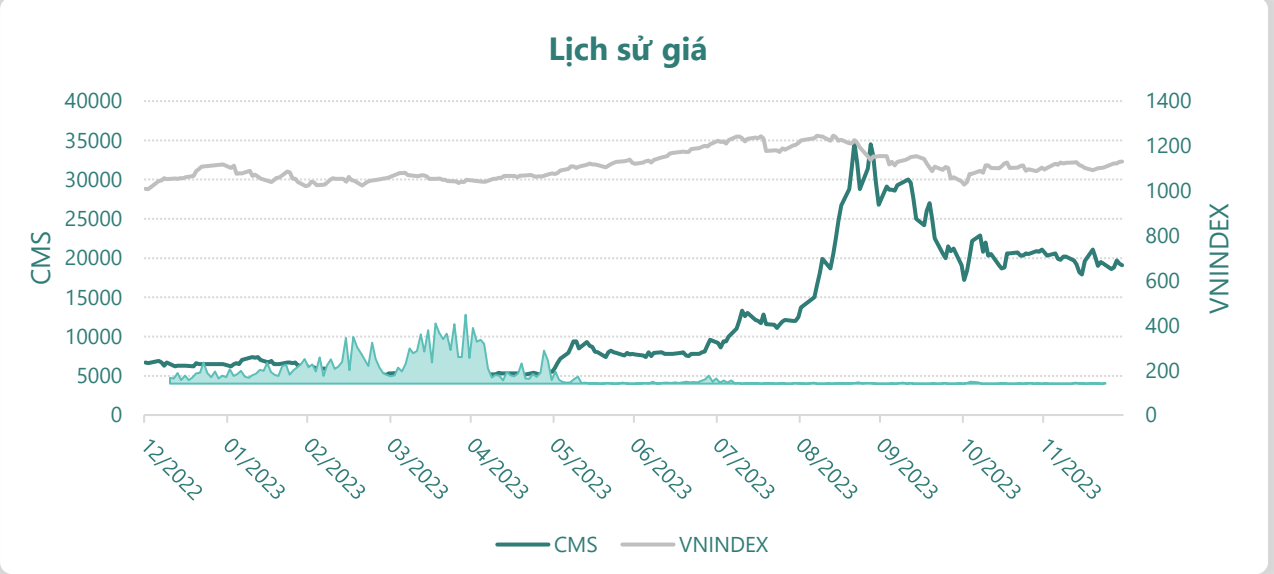
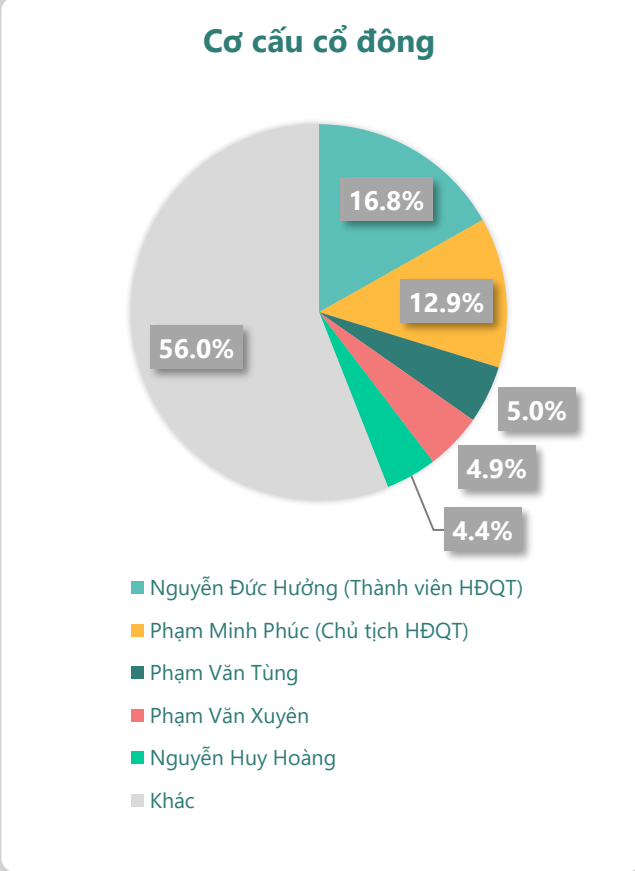
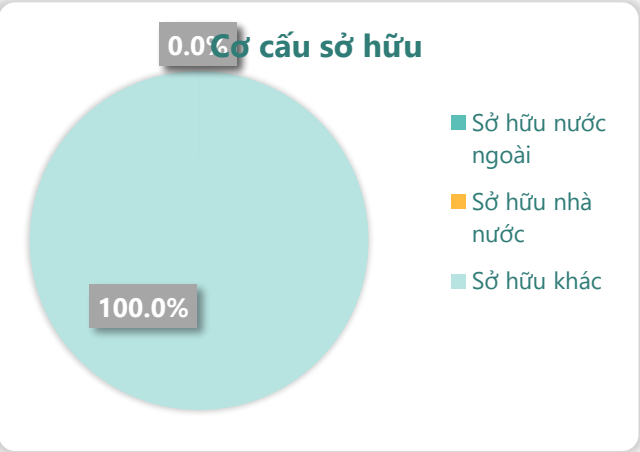
LN thuần	2023
-1.25	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.88 69.7%	

LN sau thuế	2023
1.73	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70 4945%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
5.4%	
YoY: +/-▲ 3.1%	

ROE	2023
0.7%	
YoY: +/-▲ 0.6%	

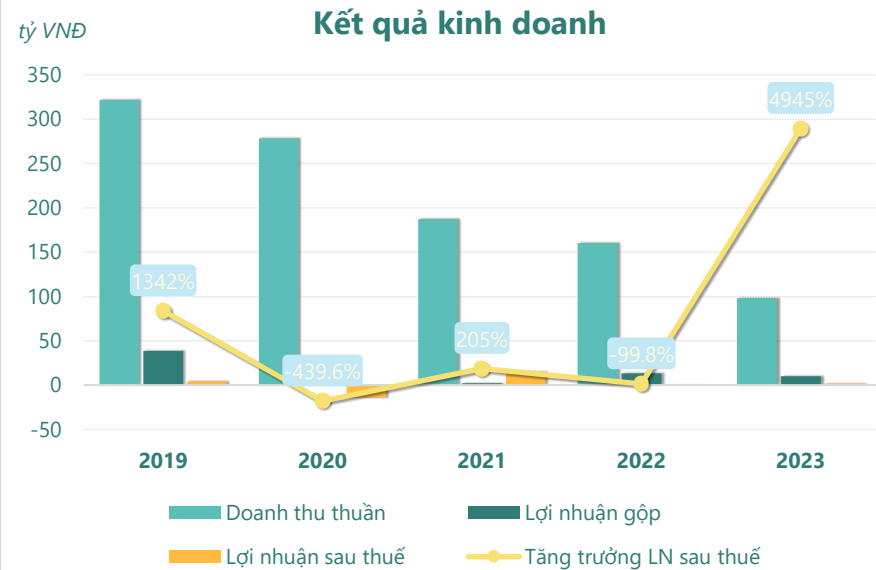
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 34,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	486
Số lượng CPLH (CP)	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250,265
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.82
EPS	82
P/E	232.4



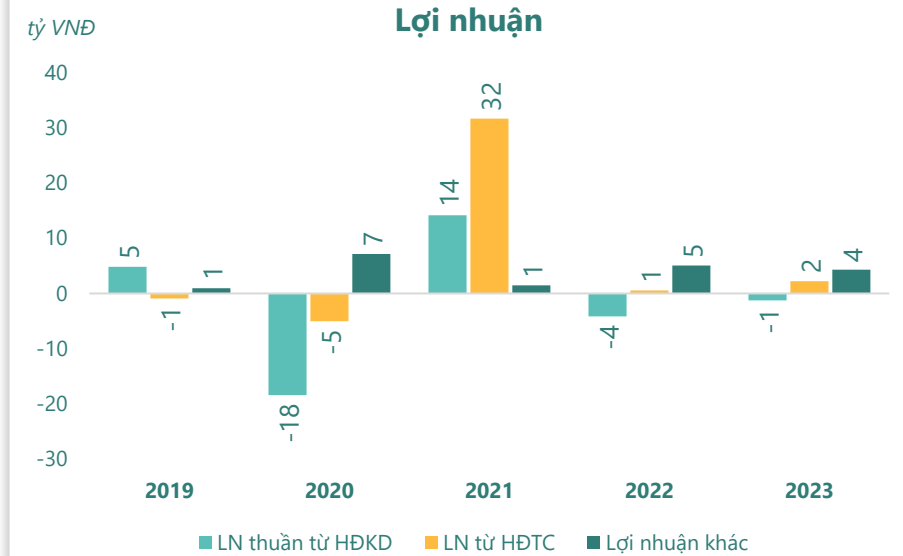
Năm **2023**, **CMS** ghi nhận doanh thu thuần **98.10** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 38.8%** và **tăng 4945%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

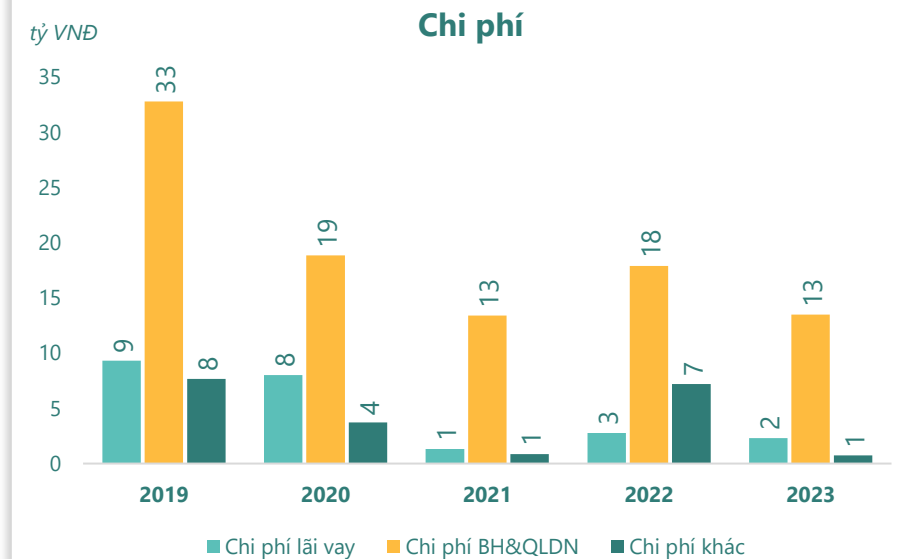
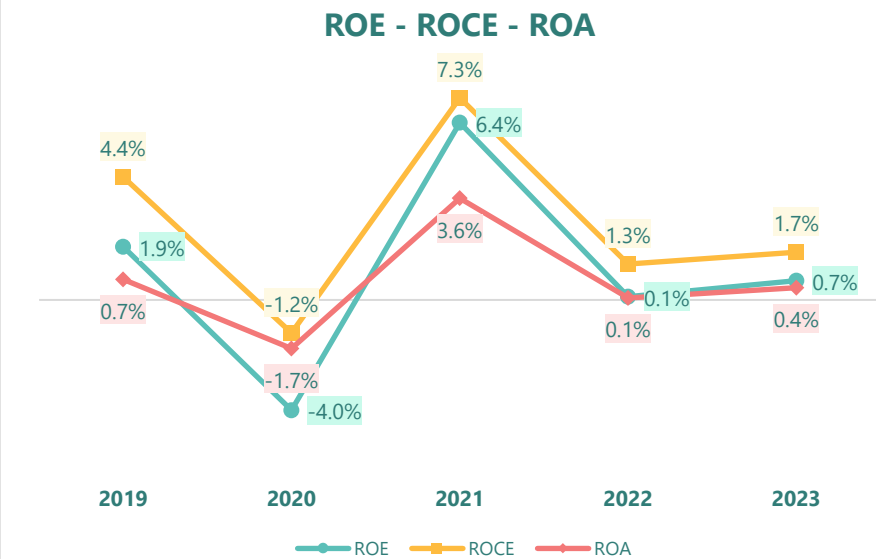


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của CMS năm 2023 tăng lên 2.88 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.25 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 18.40 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 2.32 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 13.47 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 0.75 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

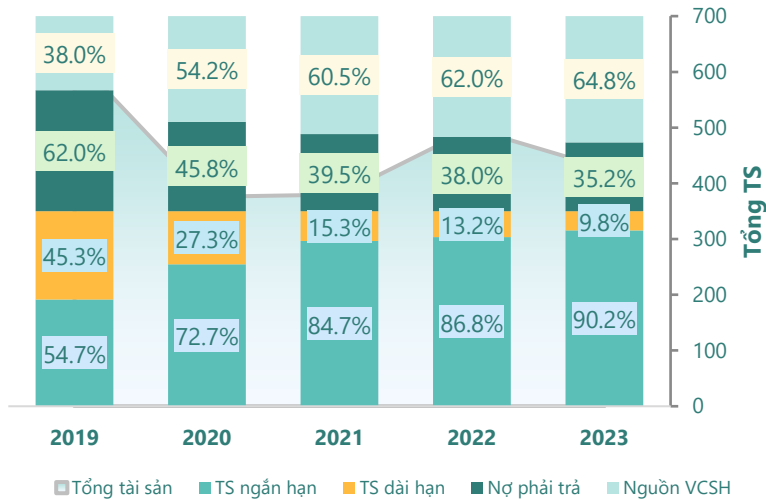
ROE của CMS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 0.69%, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



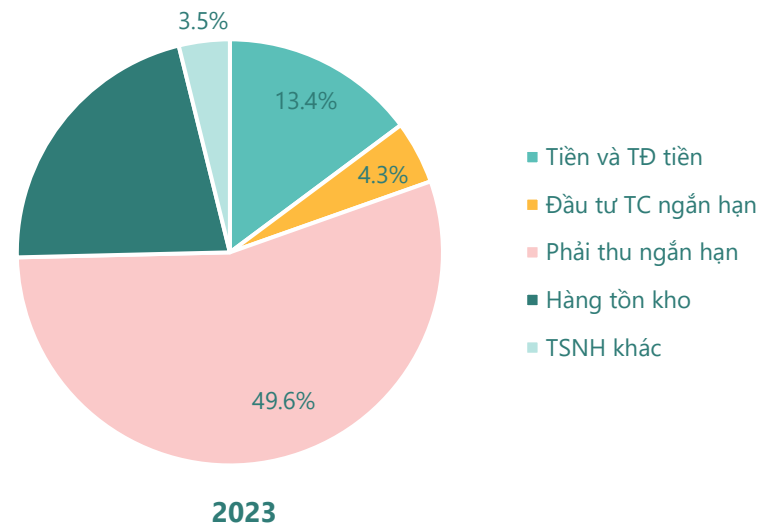
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

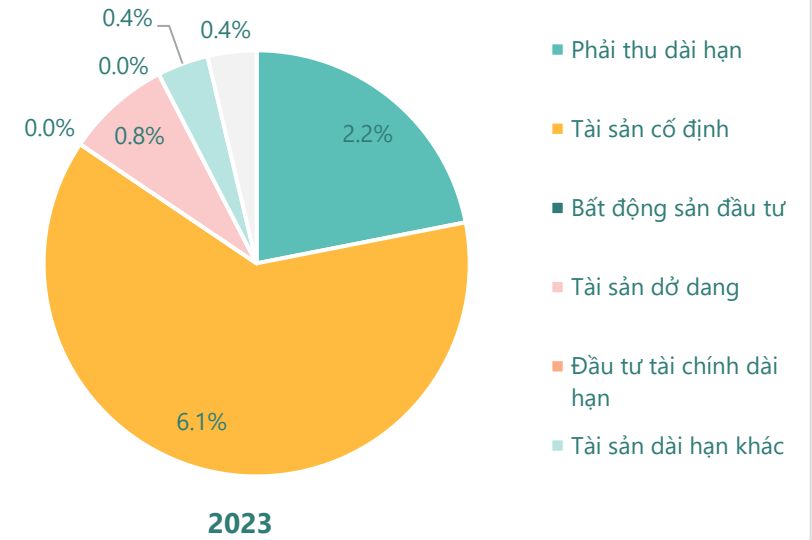
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMS** năm 2023 đạt **427.8** tỷ đồng, giảm **14.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CMS năm 2023 giảm **10.7%** so với năm trước, đạt **385.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

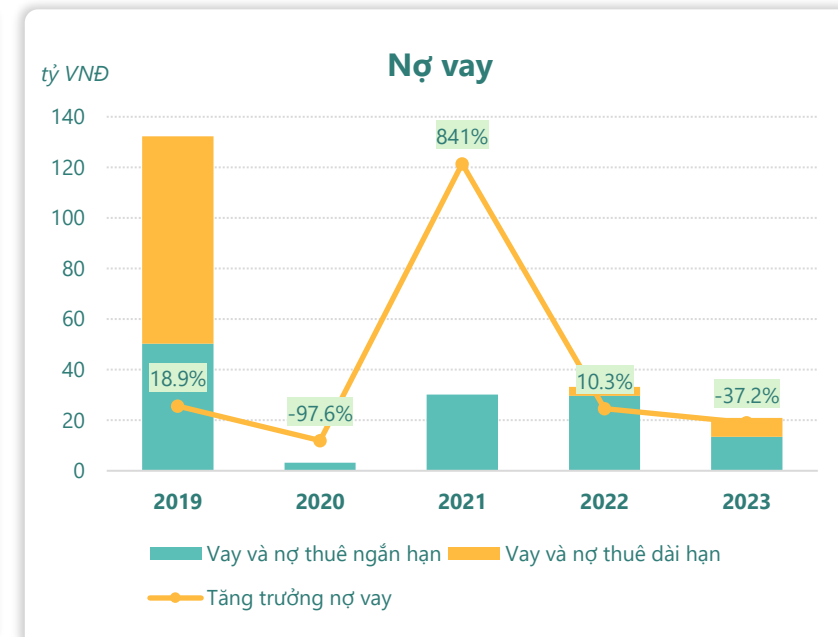
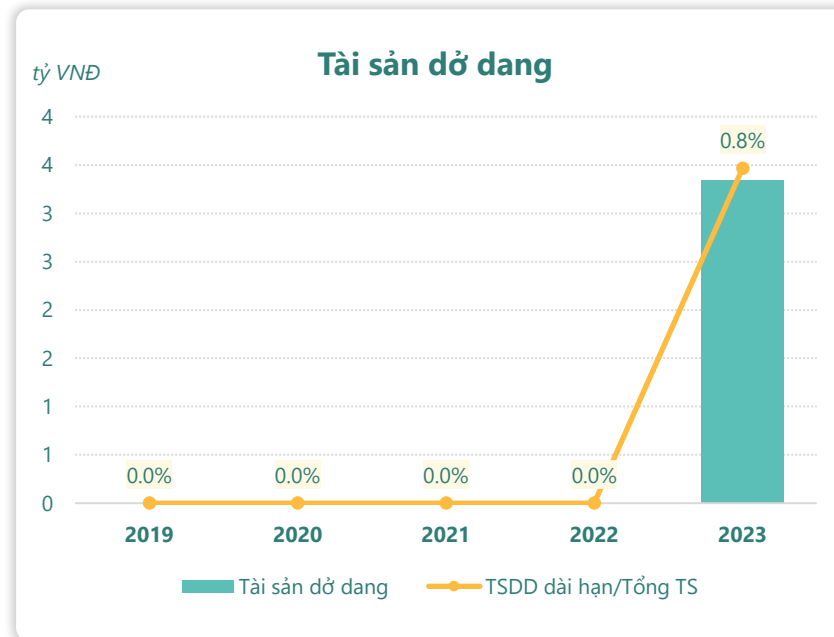
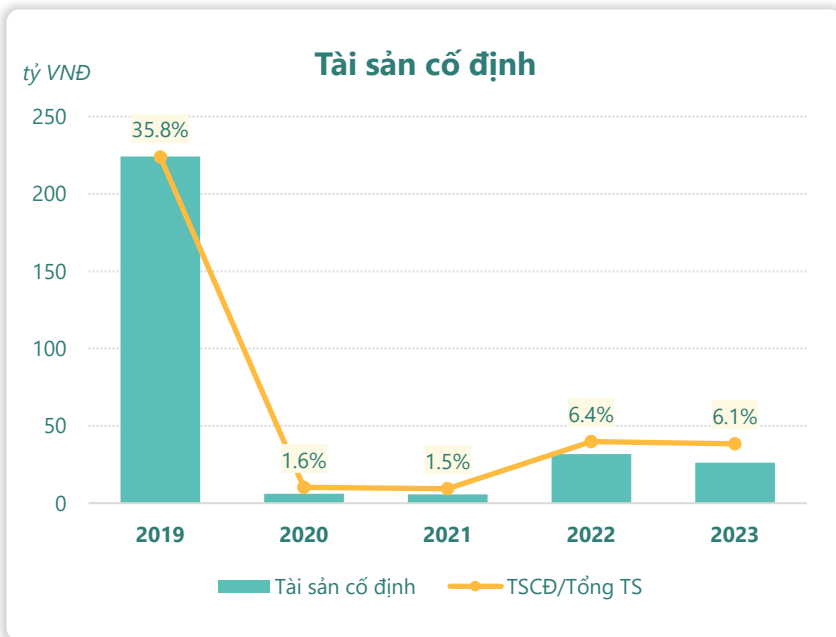
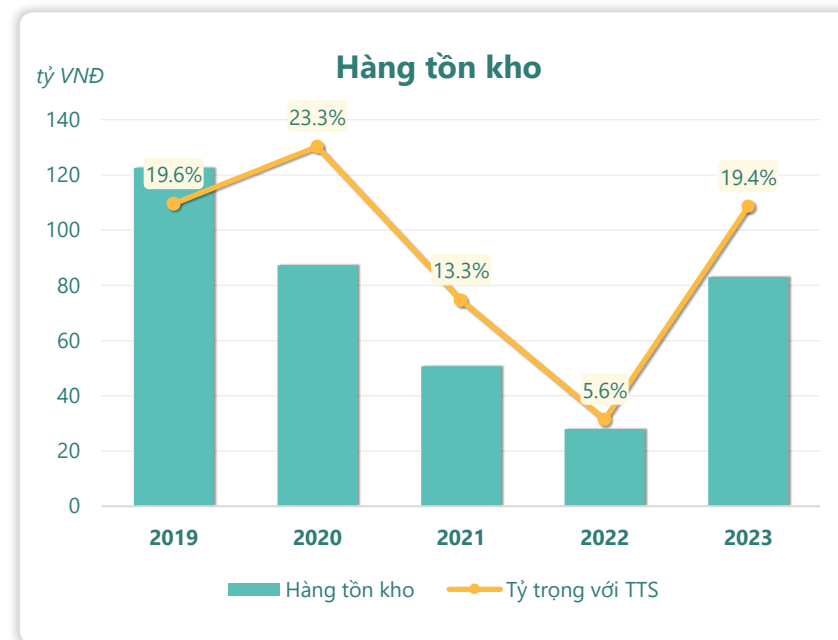
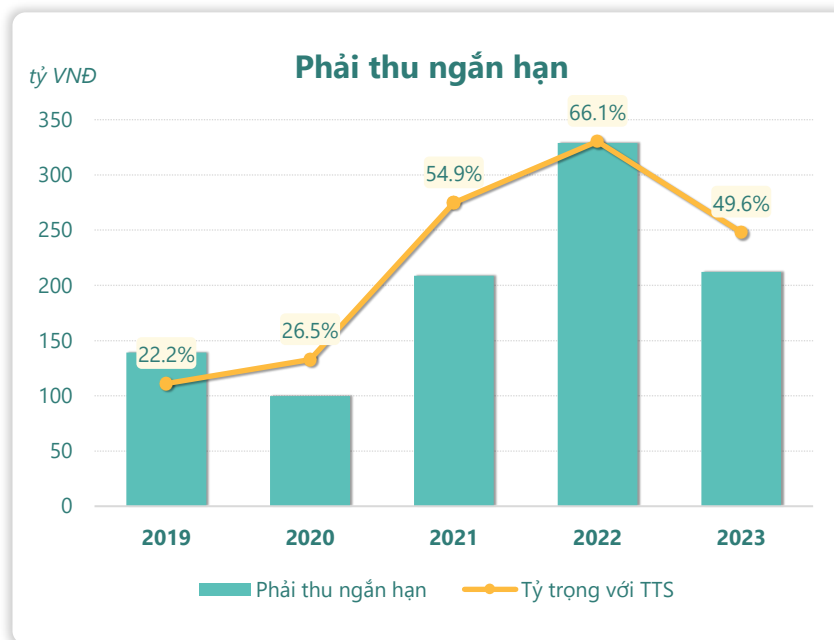
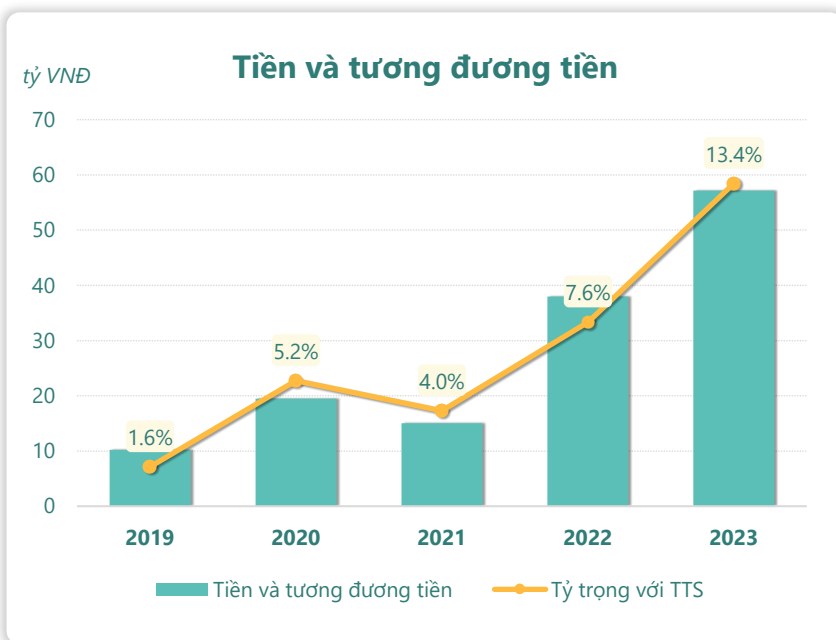
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **41.98** tỷ đồng giảm **36.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.81%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.14%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.15%.

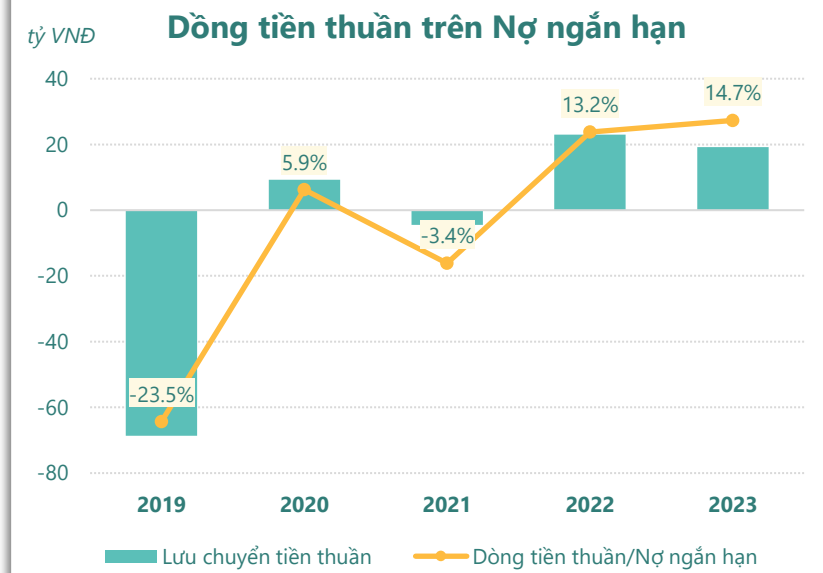
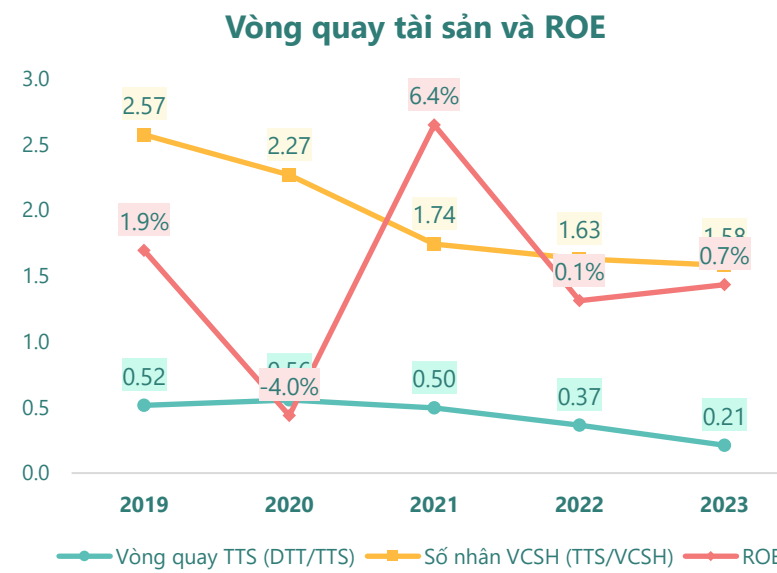
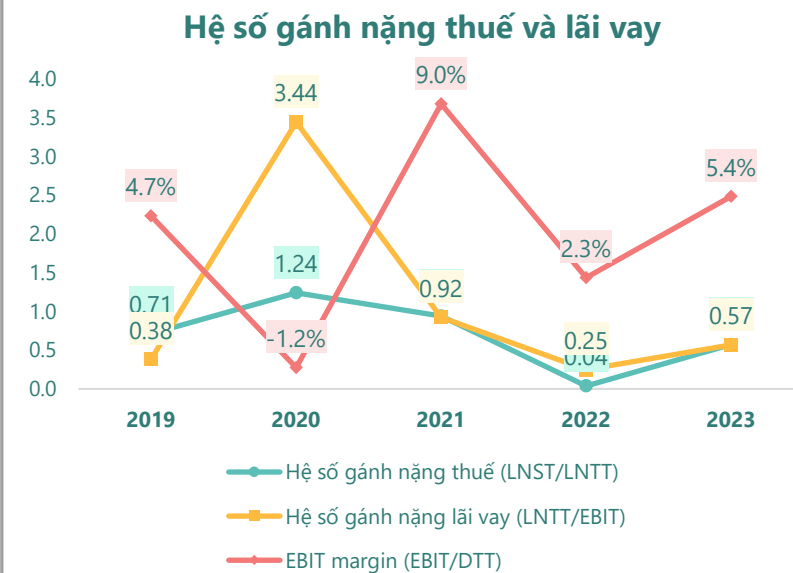
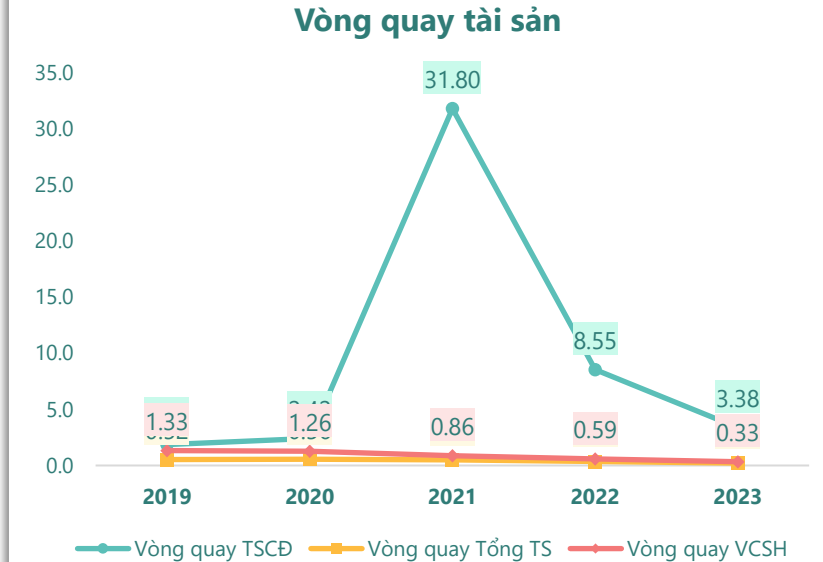
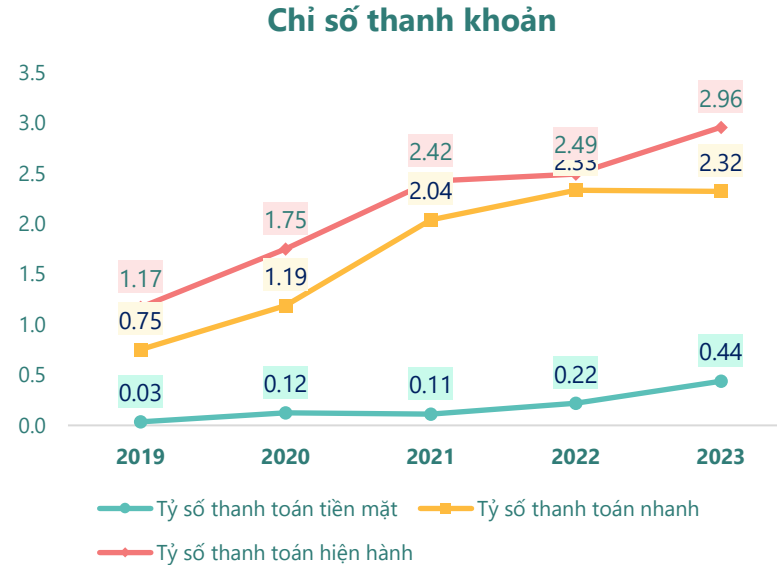
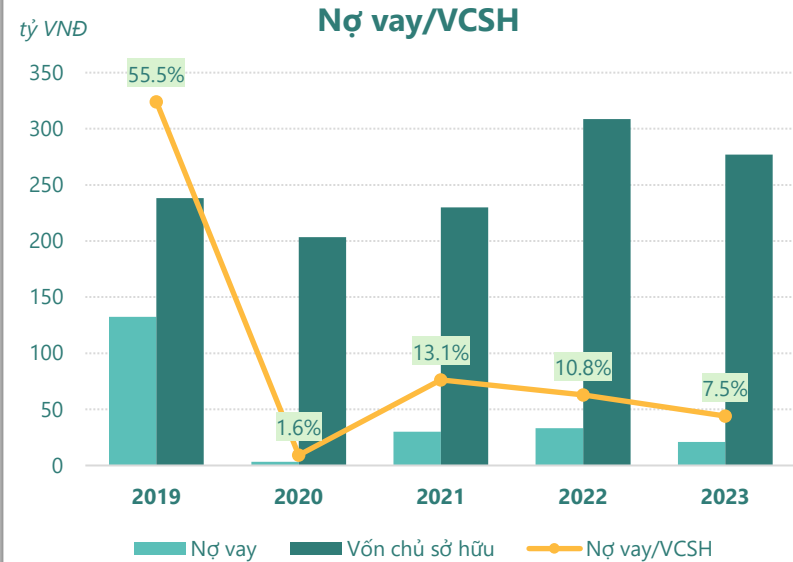
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	278	187	160	98.1
Giá vốn hàng bán	273	185	147	88.1
Lợi nhuận gộp	5.50	1.95	13.3	10.0
Doanh thu HĐTC	4.23	33.2	3.68	4.78
Chi phí TC	9.27	1.62	3.17	2.56
Chi phí lãi vay	8.00	1.33	2.78	2.32
LN trong công ty LKLD	0	-6.02	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0	0	0
Chi phí QLDN	18.6	13.4	17.9	13.5
LN thuần từ HĐKD	-18.4	14.2	-4.13	-1.25
Lợi nhuận khác	7.11	1.44	5.04	4.28
LN trước thuế	-11.3	15.6	0.91	3.03
Lợi nhuận sau thuế	-14.0	14.6	0.03	1.73
LNST của CĐ cty mẹ	-8.74	13.8	0.31	2.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.3	-90.6	-122	-43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.0	27.6	59.2	74.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.0	58.5	85.4	-12.3
Tiền đầu kỳ	10.2	19.5	15.0	38.0
Lưu chuyển tiền thuần	9.29	-4.49	22.9	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	19.5	15.0	38.0	57.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	376	380	498	428
Tài sản ngắn hạn	273	322	432	386
Tiền và tương đương tiền	19.5	15.0	38.0	57.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.2	34.3	27.8	18.4
Phải thu ngắn hạn	99.6	209	329	212
Hàng tồn kho	87.3	50.7	27.9	83.0
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	13.0	9.48	14.9
Tài sản dài hạn	103	58.2	65.8	42.0
Phải thu dài hạn	27.3	30.1	30.6	9.20
Tài sản cố định	6.10	5.69	31.8	26.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	3.34
Đầu tư tài chính dài hạn	65.6	19.4	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.17	0.25	1.28	1.63
Lợi thế thương mại	3.43	2.80	2.18	1.56
Nợ phải trả	172	150	189	151
Nợ ngắn hạn	156	133	173	130
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.20	30.1	29.7	13.4
Phải trả người bán ngắn hạn	32.6	22.4	54.2	30.0
Nợ dài hạn	16.0	17.1	16.0	20.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	3.54	7.47
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	230	309	277
Vốn chủ sở hữu	203	230	309	277
Vốn điều lệ	172	172	255	255
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0